Sự Hình Thành Của Miền Nam Việt Nam Và Văn Hóa Đồng Nai - Cửu Long

GS Nguyễn Thanh Liêm

Quý đồng hương đã từng sống ở Miền Nam nước Việt, đã từng sống một khoảng đời tương đối dễ chịu trong một xã hội tương đối tự do no ấm dưới chế độ ít nhiều rộng rãi thoải mái. Miền Nam này là vùng Đồng Nai Cửu Long, hay cũng gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh. So với đất Bắc Hà và nền văn hóa Thăng Long, vốn đã có từ hơn bốn ngàn năm trước, đất Nam Kỳ Lục Tỉnh và văn hóa Đồng Nai Cửu Long là vùng đất với nền văn hóa rất mới, thành hình chưa được 400 năm. Vùng đất và nền văn hóa rất mới này mang những tính chất đặc biệt của nó ít nhiều khác biệt với nền văn hóa gốc. Gốc Việt Nam vẫn còn đó phần lớn, nhưng sự pha trộn với những giống người khác, nhất là người Trung Hoa (theo chân Trần Thắng Tài, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu vào định cư ở vùng Đồng Nai Cửu Long), và sự va chạm với những văn hóa Chàm, Khmer, Xiêm đã ít nhiều biến đổi nền văn hóa truyền thống Việt Nam đem vào từ Thăng Long và Đàng Trong, làm cho nó trở thành nền văn hóa đặc biệt của xã hội ít nhiều tạp chủng này. Đồng Nai Cửu Long đối với Thăng Long, về phương diện văn hóa xã hội, cũng tương tự như Hoa Kỳ đối với Anh Cát Lợi. Miền Nam trù phú với đời sống tương đối dễ dãi, không quá ràng buộc với những nghi thức cổ truyền đã là cái khung cho những tính tình tư tưởng đặc biệt của người Nam.

Đất Đồng Nai Cửu Long là đất chiêu hiền đãi sĩ, là đất hứa của nhiều người đến từ những vùng đất khác. Nó là cảnh "đất lành chim đậu" cho rất nhiều người. Nó là đất khá lý tưởng cho sự định cư của nhiều đợt người Việt di cư từ Miền Trung và Miền Bắc từ xưa đến giờ. Đợt di cư lớn thuở xưa có lẽ là nhóm người từ Miền Trung theo gót công chúa Ngọc Vạn vào định cư ở Miền Nam. Tiếp nối những người này là đợt người theo chân Nguyễn Hữu Cảnh, và từ đó hết lớp này đến lớp khác lục tục vào Nam khai khẩn đất hoang, làm ăn sinh sống. Đợt di cư lớn nhất và gần đây nhất là đợt di cư năm 1954 với hơn một triệu người từ Miền Bắc vào. Thật ra thì tất cả những người Nam Kỳ hiện giờ đều có nguồn gốc cha ông từ Trung và Bắc vào hoặc từ lâu hoặc mới đây. Trong xã hội có nhiều đợt người mới đến định cư, Đồng Nai Cửu Long phải có khả năng đồng hóa khá mạnh. Những người sinh trưởng từ các miền khác vào đây sinh sống một thời gian đều hội nhập vào xã hội Miền Nam, hay nói một cách nôm na là đều trở thành Nam Kỳ không ít thì nhiều. Tính Nam Kỳ có nhiều điểm dễ thương mà những người từ vùng khác đến đều rất thích như tính rộng rãi, chất phác, nói thẳng, thành thật, không màu mè gì cả. Quý đồng hương dù gốc ở đâu mà đã có cơ hội sinh sống làm ăn ở vùng Đồng Nai Cửu Long một thời gian chắc không thể không thấy mình ít nhiều gần gũi với người Nam Kỳ nhiều hơn là với người ở chỗ gốc, và nhất là không thể không thấy mình gắn bó rất nhiều với vùng đất Đồng Nai Cửu Long này. Sống ở đây một thời gian, hay qua một thế hệ là người ta trở thành người Nam Kỳ, gắn bó với đất Nam Kỳ thật nhiều. Từ ruộng vườn sum xuê cây trái, đến sông rạch chằng chịt đầy cá tôm nơi đồng quê, đến đường sá ngang dọc phố xá đông đúc chốn thị thành, không nơi nào không để lại lòng người sống ở đây những luyến thương mến tiếc nếu có lúc nào đó người ta phải lìa xa nó.

"An trái nhớ kẻ trồng cây", dân ta thường nói vậy. Chúng ta dã sống ở vùng đất mới của Đồng Nai Cửu Long, chúng ta không thể không ghi nhớ công ơn của bao nhiêu người đã đổ rất nhiều công lao khai phá, xây dựng, phát triển vùng đất trù phú này mà chúng ta đã có một thời gian thừa hưởng. Từ công chúa Ngọc Vạn, đến Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh, đến Thượng Công Lê Văn Duyệt, đến Thoại Ngọc Hầu, Phan Thanh Giản, Petrus Ký. . . biết bao anh hùng liệt sĩ, biết bao nhân sĩ, nhà văn hóa, nhà kinh doanh đã góp phần mở mang vùng đất này về các phương diện xã hội, kinh tế, văn hoá. Sống ở đây một thời gian, dù thời gian đó ngắn hay dài, chúng ta cũng thấy có những luyến lưu với môi trường xã hội, và có ít nhiều những tình cảm mang ơn những người đã có công xây đắp nên môi trường sinh sống đó.

Thương tiếc và nhớ ơn đòi hỏi chúng ta phải tìm hiểu nhiều hơn về vùng đất, xã hội, văn hóa cũng như con người từ trước đến giờ ở vùng đất này. Đồng Nai Cửu Long là tên hai hệ thống sông lớn ở Miền Nam nước Việt. Khi nói vùng Đồng Nai Cửu Long là người ta muốn nói đến tất cả các tỉnh nằm trong vùng đất bao quanh hai hệ thống sông lớn này. Đó là các tỉnh Miền Đông và Miền Tây Nam phần, từ Bình Thuận vào đến Cà Mau. Dưới thời vua Gia Long và phần đầu của thời vua Minh Mạng, cả vùng này được gọi là Trấn Gia Định mà Tả Quân Lê Văn Duyệt là người hai lần được bổ nhiệm làm Tổng Trấn ở đây. Năm 1932 sau khi Lê Văn Duyệt

mất, Gia Định Trấn mới bị bãi bỏ, Miền Nam được chia thành 6 tỉnh. Địa danh Nam Kỳ Lục Tỉnh có từ đó. Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp gọi vùng này là Cochinchine hay Nam Kỳ. Đây là vùng thuộc địa của Pháp, và lục tỉnh được chia làm 21 tỉnh. Thời Việt Nam Cộng Hòa, vùng này là Miền Nam Việt Nam và bao gồm các tỉnh Miền Đông (Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, Bình Dương, Biên Hòa, Long Khánh, Bình Tuy, Phước Tuy, Gia Định), và các tỉnh Miền Tây Nam Phần (Châu Đốc, Kiến Phong, Kiến Tường, Hậu Nghĩa, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, Long An, Chương Thiện, Phong Dinh, Vĩnh Bình, Kiến Hòa, Gò Công, An Xuyên, Bạc Liêu, Ba Xuyên). Chính phủ hiện thời dùng chữ Nam Bộ thay vì Nam Phần và cũng phân biệt Miền Đông (hay vùng Đồng Nai với các tỉnh Sông Bé, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An) và Miền Tây (hay đồng bằng sông Cửu Long với các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang, Cửu Long, An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải). Trong bài này chúng tôi dùng chữ Miền Nam (Việt Nam) để chỉ vùng Đồng Nai Cửu Long.

Đồng Nai Cửu Long hay Nam Kỳ Lục Tỉnh thành hình ra sao, vào lúc nào? Những người Nam Kỳ Lục Tỉnh này là những ai, thuộc hạng người nào, và từ đâu đến? Họ sinh sống thế nào nơi vùng đất mới này? Họ mang theo với họ di sản văn hóa gì? Họ phải va chạm, thích nghi với những văn hóa khác đã có từ trước trên vùng đất này như thế nào? Và kết quả của những va chạm, pha trộn, thích nghi đó là những gì?

Khi Nguyễn Hoàng được cử vào cai quản Thuận Hóa (1558) thì đất đai của nước Việt về phía Nam chỉ có đến Phú Yên. Từ đó đến Bình Thuận còn là lãnh thổ của Chiêm Thành hay Champa. Nhưng từ lúc xứ Đàng Trong (từ sông Gianh trở vào Nam) của Chúa Nguyễn bắt đầu thành hình thì cũng là lúc Chiêm Thành khởi sự suy yếu dần. Xứ Đàng Trong càng lớn mạnh lên bao nhiêu thì xứ Chiêm Thành càng yếu đi và càng nhỏ lại bấy nhiêu. Cho đến cuối thế kỷ thứ XVII thì nước Chiêm Thành kể như không còn nữa và dân tộc Chăm trở thành người dân thiểu số trong cộng đồng người Việt. Biên giới phía Nam của nước Việt bấy giờ là vùng Bình Thuận, và nước láng giềng về phía này của Việt Nam là nước Chân Lạp (tức Kampuchea hay Cao Miên) của người Khờ Me (tức người Miên như người trong Nam thường gọi). Vùng Đồng Nai Cửu Long lúc này thuộc về Chân Lạp. Và Chân Lạp lúc này còn ở trong tình trạng một mandala hơn là một quốc gia có lãnh thổ và cương vực rõ ràng.

Thật ra đất Đồng Nai Cửu Long chỉ có thuộc về Chân Lạp trên danh nghĩa thôi, trong thực tế người dân Khờ Me không có mặt nhiều trên phần đất này. Người dân Khờ Me chỉ sinh sống ở một vài nơi thưa thớt, rải rác trên vùng đất cao, hoang vu mênh mông ở vùng Hậu Giang của đồng bằng sông Cửu Long. Ở vùng Đồng Nai thì có các bộ lạc người Mạ và người Xtiêng sinh sống, cũng rải rác, cũng thưa thớt trong vùng đất mênh mông hoang vu vậy. Triều đình Chân Lạp chưa có thiết lập các cơ quan hành chánh cai trị hay những đồn binh quân sự trấn đống để bảo vệ đất đai và dân chúng của họ trên vùng đất này. Chợ búa, thành thị cũng không có gì cả.

Đối với người dân Việt, những đất đai mênh mông hoang vu ở đây là đất vô chủ, không ai để ý tới, không ai dòm ngó, kiểm soát. Vả lại ranh giới giữa hai nước (Việt – Chân Lạp) không có gì rõ ràng, ranh giới giữa các sắc tộc sinh sống rải rác trên vùng đất này (xem như vùng trái độn) lại càng mơ hồ, co giản, biến thiên hơn. (Xem bài "Les données historiques de la limite territoriale au tracé frontalier" của Michel Blanchard trong Dòng Việt số 17, tr. 109-137). Trong tình huống đó, và với bản năng sinh tồn mạnh mẽ, với máu mạo hiểm, nông nẩy làm việc để sinh sống, người Việt không ngần ngại gì mà không vào vùng đất hoang vu mới mẻ này để phá rừng, dọn đất, trồng trọt, mưu sinh, lập nghiệp. Mô Xoài là nơi mà người Việt đã đến khai phá, định cư sớm nhất. Mô Xoài tức là Bà Rịa bây giờ. Các sách Gia Định Thông Chí của Trịnh Hoài Đức và Đại Nam Nhất Thống Chí triều Nguyễn cho rằng xứ Mô Xoài là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng người lưu dân Việt đầu tiên đặt chân vào để khai phá mở mang Miền Nam nước Việt.

Đây chỉ là những bước đầu lẻ tẻ, chập chững của những người đi tiên phong trong công cuộc mạo hiểm vào vùng đất mới lạ. Phải đợi một cơ hội thuận tiện nào đó để việc mở rộng về phương Nam trở thành phong trào mạnh mẽ, có tính cách quy mô hơn. Cơ hội đó là sự cầu thân của vua Chân Lạp Chey Chetta II với Chúa Nguyễn Phúc Nguyên vào năm 1620, cưới công chúa Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu. (Hoàng Hậu Sam Đát).

Về phương diện xã hội, việc công chúa Ngọc Vạn theo chồng về Miên có thể được xem như là một sự mở đầu cho những bành trướng lãnh thổ quy mô về phương Nam của dân tộc Việt. Theo chân Ngọc Vạn công chúa lưu dân người Việt càng ngày càng vào Nam lập nghiệp nhiều hơn. Với chính sách khuyến khích khéo léo của

chính quyền, làn sóng vào Nam càng lúc càng bành trướng mạnh mẽ. Về phương diện chính trị ngoại giao, cuộc hôn nhân của công chúa Ngọc Vạn với vua Chey Chetta II là bước mở đầu cho mối liên hệ ngoại giao giữa hai dân tộc Việt-Khờ Me, một mở đầu hết sức quan trọng đối với triều Nguyễn và người dân Đàng Trong. Từ đây trở đi trước mắt người Đàng Trong mở ra một vùng đất mênh mông hoang vu để khai khẩn để biến thành kho lương thực và tài sản vô tận cho người dân và quốc gia. Cũng từ đây triều Nguyễn luôn luôn sẵn sàng để hoặc giúp đỡ/viện trợ, hoặc can thiệp vào nội tình Chân Lạp với những kết quả vô cùng thuận lợi cho người Việt. Cứ mỗi lần quân chúa Nguyễn tiến lên xứ Miên làm một công ơn gì đó đối với Chân Lạp là mỗi lần triều đình Chúa Nguyễn được đền đáp bằng một số đất đai để hợp thức hóa những nơi lưu dân người Việt đã từng vào khai phá. Những sự kiện lịch sử sau đây đánh dấu những bước tiến trong quá trình hoàn thành vùng đất Nam Kỳ Lục Tỉnh theo lối "dân đi trước chính quyền đến sau":

Hai năm sau khi Ngọc Vạn trở thành hoàng hậu Chân Lạp, năm 1623, chúa Nguyễn sai phái bộ tới Oudong yêu cầu vua Chey Chetta II cho chúa Nguyễn lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé). Đây là vùng qua lại và nghỉ ngơi của thương nhân Việt Nam đi Chân Lạp. Từ khi có các đồn thu thuế của chúa Nguyễn, vùng này đã trở nên vùng thị tứ trên bến dưới thuyền rất là sầm uất.

•Năm 1658 triều đình Chân Lạp có nội biến, thái hậu Ngọc Vạn đã khẩn cầu Chúa Nguyễn là Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần giúp quân đánh dẹp Nặc Ông Chân dành lại ngôi báu cho dòng họ Prea Outey. Chúa Hiền, cháu kêu thái hậu Ngọc Vạn bằng cô ruột, cho quan Khâm Mạng Trấn Biên dinh Phú Yên là Tôn Thất Yến đem 3,000 quân qua giúp bắt được Nặc Ông Chân giải về Quảng Bình. "Người Cao Miên khâm phục oai đức của triều đình đem nhượng hết cả đất ấy rồi đi lánh chỗ khác, không dám tranh trở chuyện gì." (Gia Định Thông Chí, trung, tr.7). Đất ấy đây là vùng Mô Xoài, chính thức thuộc lãnh thổ Việt Nam từ đó.

•Sang năm 1674 Nặc Ông Đài lại liên kết với Xiêm La chống Đại Việt. Chúa Nguyễn là Hiền Vương cử cai cơ Nguyễn Dương Lâm đem quân đánh chiếm Sài Gòn và tiến lên Nam Vang. Chúa Nguyễn làm chủ tình thế cả vùng Đồng Nai.

•Năm 1679 trấn thủ Quảng Đông là Dương Ngạn Địch cùng với phó tổng binh Hoàng Tiến, và tổng binh các châu Cao, Lôi, Liêm là Trần Thượng Xuyên cùng phó tổng binh Trần An Bình đem 3000 quân Trung Hoa (nhà Minh) với 50 chiến thuyền trốn quân Thanh chạy sang Việt Nam xin làm thần dân của Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Tần dung nạp họ và cho người hướng dẫn họ đến vùng đất mới trong Nam để định cư sinh sống. Nơi đây đã có một số người lưu dân Việt khai phá. Dương Ngạn Địch vào Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên vào Biên Hòa khai khẩn đất đai, thiết lập phố xá bán buôn., phát triển nông nghiệp và thương nghiệp cùng với người lưu dân Việt ở hai nơi này. Cùng lúc đó ở Cà Mau, một cựu thần khác của nhà Minh là Mạc Cửu cũng trốn quân Thanh sang đây khai khẩn lập nghiệp.

•Năm 1698 Minh Vương Nguyễn Phúc Chu cử thống suất Nguyễn Hữu Cảnh làm kinh lược đất Chân Lạp. Năm 1699, Nguyễn Hữu Cảnh đem binh lên tận Nam Vang để can thiệp và trở về vào khoảng tháng Tư năm sau. Trên đường về ông cho quân sĩ theo dòng Tiền Giang, trú đóng tại Cái Sao (vùng chợ Thủ của Long Xuyên). Một số quân sĩ bị phát bịnh dịch và chính ông cũng bị nhiễm bịnh và mất hai ngày sau khi quân ông rút khỏi vùng này. Một số binh sĩ hoặc bị bịnh hoặc tình nguyện ở lại vùng Cái Sao khai khẩn đất đai sinh sống trước khi vùng này được vua Cao Miên nhường cho Chúa Nguyễn. Họ được gọi là người dân Hai Huyện, trực thuộc phủ Gia Định từ xưa. (Xem Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam của Sơn Nam, tr. 23).

•Năm 1705, Nguyễn Cửu Vân hành quân sang Cao Miên đánh quân Xiêm, trên đường về trú quân ở Vũng Gù (nay là Tân An), khai khẩn đất hoang, cho lập đồn binh và cho đào kinh cho rạch Vũng Gù ăn thông sang rạch Mỹ Tho, nối liền sông Vàm Cỏ Tây qua Tiền Giang.

•Năm 1708 Mạc Cửu dâng cả vùng mới khai khẩn ở Cà Mau xin hàng phục Chúa Nguyễn. Vùng này gồm các ấp vừa lập từ Vũng Thơm, Trủng Kè, Cần Vọt, Rạch Giá đến Cà Mau. Hà Tiên trở thành một thương cảng quan trọng trong vùng. Chúa Nguyễn Phúc Chu phong cho Mạc Cửu làm tổng binh, giữ đất Hà Tiên.

•Năm 1732 lưu dân người Việt bị quân Miên tấn công. Chúa Nguyễn là Ninh Vương cử Trương Phúc Vĩnh đem quân vào dẹp yên. Vua Chân Lạp là Nặc Tha nhường Me Sa (Mỹ Tho) và Long Hồ cho Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn lấy đất Long Hồ lập thành châu Định Viễn (Vĩnh Long) và đặt dinh Long Hồ.

•Năm 1753 Nguyễn Cư Trinh đem quân sang đánh Chân Lạp. Vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thua trận bèn dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (Gò Công và Tân An) để cầu hòa. Bốn năm sau Nặc Nguyên mất, Chân Lạp có nội biến. Chúa Nguyễn cử Mạc Thiên Tứ đưa em họ của Nặc Nguyên là Nặc Tôn lên ngôi. Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long (gồm An Giang và một phần Vĩnh Long) để tạ ơn Chúa Nguyễn và năm phủ ở vùng Hà Tiên cho Mạc Thiên Tứ. Năm phủ này được sát nhập vào trấn Hà Tiên.

Đến đây kể như vùng Đồng Nai Cửu Long đã trọn vẹn thuộc về Việt Nam, và thuộc về Đàng Trong của Chúa Nguyễn. Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII người Việt Nam mất 150 năm để tiến vào và mở mang vùng đất hoang vu mới mẻ này.
Ai là những người có công trong việc hình thành và xây dựng nên kho lúa và những tài nguyên to tát này cho người dân Việt?

NGƯỜI DÂN ĐỒNG NAI CỬU LONG BUỔI BAN ĐẦU LÀ NHỮNG AI? HỌ TỪ ĐÂU ĐẾN?

Trước khi người Việt đến vùng Đồng Nai khai khẩn thì nơi đây còn là cả một vùng "toàn rừng rậm mấy nghìn dặm" theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn. Vùng rừng rậm hoang vu này là vùng cư trú của nhiều nhóm dân tộc thiểu số mà người Việt gọi chung là người "Man" theo tiếng Hán Việt hay nôm na là người "Mọi." Đó là các dân tộc thiểu số người Mạ, người Xtiêng, người Mnông, Người Cơho, người Churu, v v . . .Trong các nhóm này quan trọng hơn hết là người Mạ ở vùng Mô Xoài Bà Rịa, người Xtiêng ở vùng Biên Hòa, Bình Dương và người Khờ Me ở Tây Ninh. Dân tộc Mạ hay Châu Mạ (Châu theo tiếng Mạ có nghĩa là người) nói tiếng nói thuộc nhóm Môn – Khờ Me. Địa bàn sinh sống của Châu Mạ ngày xưa là cả vùng Đồng Nai xuống đến Mỹ Tho (theo Bình Nguyên Lộc). 'Tuy phải triều cống Cao Miên, Mạ vẫn là một tiểu quốc tự do. Tiểu vương Chê Mạ cai trị khắp vùng Tây Nam trên lưu vực sông La Ngà và, về mạn Bắc, trên cao nguyên Di Linh và Lâm Đồng nay." (B. Bourotte. Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud – Indochinois jusqu'à 1945. BSEI, Saigon, 1955, tr. 31). Dân tộc Mạ mà người Việt thường gọi là Mọi Bà Rịa, thạo nghề dệt vải có hoa văn đẹp, ở nhà sàn dài, có tục cà răng và xâu lỗ tai lớn. Họ rất hiền hòa, thường bị người Xtiêng và người Miên bắt đem bán làm nô lệ ở các nơi. Tệ nạn này chấm dứt khi người Việt đến cai trị, nhưng lúc đầu vì còn cần nhiều nhân công nên nạn mãi nô (thật ra là người làm, đầy tớ hơn là nô lệ) còn tồn tại một thời gian như đã ghi trong Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quí Đôn:
"Từ các cửa biển như Cần Giờ, Soài Rạp . . . đi vào toàn là những đám rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm. . . Nhà Nguyễn cho dân được tự nhiên chiếm đất. . . Lại cho họ thâu nhận những người Mọi từ trên đầu nguồn xuống để mua làm đầy tớ, đứa ở, sai khiến, hầu hạ. . ." (Về chế độ mãi nô này xin xem thêm bài của Bình Nguyên Lộc trong Dòng Việt, số 17, tr. 210-221). Dân tộc Mạ hiện có khoảng 20,000 người cư ngụ ở vùng cực Nam Tây Nguyên, phía Nam tỉnh Lâm Đồng, và một số ở Đắc Lắc.
Người Xtiêng cư trú trong vùng các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Biên Hòa. Tiếng nói của họ có nhiều nét gần gũi với tiếng Mnông, Cơho, Mạ, nằm trong nhóm Môn - Khờ Me. Họ để tóc dài, búi đằng sau gáy, đeo bông tai bằng cây hay bằng ngà, xăm mặt, xăm mình, đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố. Địa chí Thủ Dầu Một ấn hành năm 1910 gọi dân tộc Xtiêng là Mọi hoang, Mọi Cà Răng, Mọi Việt hay Mọi Đồng Nai. Dân tộc Xtiêng hiện nay có khoảng 40,000 người quần tụ vùng biên giới Tây Nam, ở các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai.
Người Khờ Me (người Miên) có mặt rất ít ở vùng Tây Ninh. Họ rút đi về phía Tây của Tây Ninh, về vùng biên giới Miên Việt khi người Việt vào khai phá vùng Đồng Nai. Ở Hậu Giang, vùng Trà Vinh – Sóc Trăng có nhiều người Miên hơn ở Miền Đông Nam Phần. Những sóc người Miên này sống cách biệt với triều đình Kampuchea. Khi người Việt vào khai khẩn vùng Hậu Giang thì người Việt và người Miên cùng cộng cư, và sau này khi toàn cõi Nam Việt thuộc về Chúa Nguyễn thì những người Miên này trở thành người dân thiểu số trong cộng đồng người Việt.

Vùng Đồng Nai, vùng cư trú của hai sắc dân Xtiêng và Mạ là vùng đệm giữa hai nước Chiêm Thành và Chân Lạp. Vào đầu thế kỷ XVII, đất đai vùng này quá rộng mà người thì quá ít cho nên dân cư quá thưa thớt, và phần lớn đất đai là rừng rú hoang vu đầy muôn thú. Khi người Việt bắt đầu vào khai khẩn đất hoang vùng này thì người Mạ, người Xtiêng và một ít người Khờ Me (ở phí Tây Tây Ninh) từ từ rút lui dần về vùng đất cao ở phí Bắc và phía Tây, nhường đất thấp ở phía Nam cho người lưu dân mới đến khai phá. Người Việt thành thạo hơn trong việc khai khẩn đất đai, trồng lúa nước ở đất thấp (gọi là thảo điền), trong khi người sắc tộc thiểu số thì thành thạo trong việc săn bắn và làm rẫy trên các ruộng cao hay giồng (sơn điền). Đất rộng mênh mông hoang vu, và lại là đất thấp không mấy thích hợp với thổ dân, là hai điều kiện vô cùng thuận lợi cho người lưu dân Việt vào vùng Đồng Nai khai hoang sinh sống mà không gặp một sự chống đối nào.

Số ít người Việt đầu tiên vào đây khai phá không biết là ai, không biết họ bắt đầu vào làm công việc đó từ lúc nào, không có một ghi chép nào để lại tên họ gốc gác của những người đó. Theo các sách sử sau này thì chắc

chắn họ đã vào vùng Đồng Nai khai khẩn sinh sống rất sớm, ngay từ lúc Nguyễn Hoàng vừa vào trấn thủ Thuận Hóa. Những người đầu tiên vào đây là những người tự nguyện chứ không phải là những người được chính quyền đưa đến hay bị lưu đày. Lúc này chính quyền chưa chính thức áp dụng biện pháp di dân vào Nam được. Lưu dân lúc này có thể là những người nghèo khổ, những kẻ bị áp bức, những người chạy trốn chiến tranh loạn lạc, những người không sống được trong xã hội đương thời, phải mạo hiểm tìm đường sinh sống ở vùng đất mới. Họ có thể đến từ Miền Bắc hay Miền Trung. Nhưng phần đông chắc là người Miền Trung, người Đàng Trong nhiều hơn, nhất là những người vùng Thuận Quảng. Sau đợt tình nguyện đầu tiên, nhất là sau sự kiện Ngọc Vạn công chúa, chúa Nguyễn bắt đầu áp dụng chính sách đưa dân quân vào Nam mỗi ngày một triệt để hơn. Trong quyển "Việt Nam, hành trình một dân tộc" Philippe Papin nhận xét:
"Cuộc tranh chấp giữa hai phủ chúa thù nghịch đóng kín ranh giới, cho nên cuộc "Nam tiến" trở thành một hiện tượng của riêng lãnh địa nhà Nguyễn ; nước Việt Nam "mới" còn đi xa hơn nữa, nhưng từ nay là người miền Trung sẽ tiến vào miền Nam bao la của nước Việt, bắt đầu được khai thác đúng vào lúc nước Việt đứt đoạn. . . .Mong muốn kiểm soát một không gian ngày càng rộng lớn, các chúa Nguyễn bèn áp dụng một chính sách cư dân triệt để: các viên chức được lệnh tập hợp tất cả những người vô gia cư, tất cả những ai không có tên trong sổ bộ làng xã, đưa vào các tỉnh miền Nam mới chiếm được của Kampuchea. . ."(Nguyễn Khánh Long dịch, đăng trong Dòng Việt, số 17, tr. 76-77). Giáo sư Nguyễn Đăng Thục ghi lại lời của Jules Sion trong "L'Asie des Moussons" về cuộc bành trướng của dân Việt về phương Nam như sau:
"Cuộc bành trướng của dân Việt là một sự đồng hóa thật sự. Tính chất đó giải thích vì sao người Việt bành trướng chậm nhưng rất chắc chắn. Cao Miên và Lào quốc đánh nhau chỉ đem quân cướp lấy tù binh đem về làm nô lệ, lại có một giai cấp quí tộc thống trị cho nên có cướp được đất cũng để mất ngay.
Mục đích của người Việt lại khác. Họ không cần bắt nô lệ, họ làm lấy. Đối với họ thắng trận không phải là để có người làm, mà là để có đất cày. Nhiều khi chiến tranh chỉ là để xác nhận một tình thế đã rồi. Dân Việt bành trướng một cách ôn hòa, sinh cơ lập nghiệp rồi sau binh lính mới tới. Trước khi Việt Nam sáp nhập đất Nam kỳ về mình, người Việt đã lập ở đây những tổ chức, những đám di dân đã xây dựng làng xóm hay là tới ở chung với người Mên, rồi lần lần nắm quyền chính.
Cuộc bành trướng thực hành bằng cách đưa đến những đám người liên tiếp, đủ các hạng: dân cày không có ruộng, tù tội, kẻ chống đối chế độ hay là quân cướp muốn chuộc tội. Cũng có khi chính phủ thu thập những người đó rồi đưa xuống những miền mới chiếm lãnh, hay là lập đồn điền nơi biên thùy để phòng bị lân bang tới đánh. Những người ấy có quan lại cai trị và họ lập thành làng mạc." (Dòng Việt, số 17, tr.68-69).
Ngoài những người dân Việt từ vùng Thuận Quảng đến còn có người Trung Hoa vùng Quảng Đông – Quảng Tây, trốn chạy nhà Thanh, sang đây định cư lập nghiệp. Thành phần cư dân này rất quan trọng vì họ giúp phát triển mạnh về thương mại và công nghiệp, nhất là thương mại.

Nói chung thì phần đông người lưu dân là người Miền Trung thuộc đủ các thành phần xã hội cùng một số đáng kể người Trung Hoa. Họ là những người có công lớn lao trong việc bành trướng lãnh thổ, mở mang bờ cõi Việt Nam về phương Nam, biến vùng rừng rú hoang vu đầy muôn thú thành vùng đất đai phì nhiêu màu mỡ nuôi sống và làm giàu cho cả nước.

ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỒNG NAI CỬU LONG

a) Đời sống vật chất, xã hội, kinh tế

Phần đông người dân ở vùng Đồng Nai Cửu Long sống ở nông thôn, sống với ruộng nương hay vườn tược. Họ sống giữa những biển lúa mênh mông, với đủ thứ loại từ "lúa ma" hay "lúa trời", đến "lúa sạ" và "lúa nước". Lúa ma hay lúa trời là loại lúa mọc tự nhiên không do người ta trồng, thường chỉ có ở vùng Đồng Tháp Mười. Lúa sạ là loại lúa lên cao theo mực nước, và không phải cấy, loại này chỉ có ở vùng nước nổi ở Châu Đốc, Long Xuyên. Lúa nước là lúa cần có cày cấy ở phần lớn các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Phần. Cũng có loại ruộng không phải cày gọi là ruộng chầm. Trong quyển "Trấn Tây Ký Lục", Doãn Uẩn mô tả việc làm ruộng chầm ở miền Nam như sau: "Việc làm ruộng lúa đơn giản, phát cho lau sậy ngã rạp, cào cỏ hai ba lần rồi cấy, không cần phí sức nhiều. Như đã cấy rồi thì không cần phải trông nom tới, cũng khỏi lo thiếu nước." (Sơn Nam trích dẫn trong Đồng Bằng Sông Cửu Long, tr.46). Nguyên cả chu kỳ làm ruộng là bắt đầu phát cỏ, cày, bừa, trục, gieo mạ, nhổ mạ, cấy lúa, làm cỏ, gặt lúa, đập lúa, giê lúa, phơi lúa và đem vào bồ, hay lẫm (kho) để chứa.

Chu kỳ để biến lúa thành gạo để nấu cơm ăn thì bao gồm các công việc: xay lúa, quạt lúa, giả gạo, sàn gạo. Tất cả các hoạt động trên đây đều do những người nhà quê từ hạng trung nông trở xuống hạng làm công, làm mướn, đảm trách cùng với vợ con họ. Các công việc này đều phải dùng đến những dụng cụ đặc biệt tạo nên bởi một kỹ thuật còn thô sơ nhưng thực dụng, có cái đã có ở miền Bắc và miền Trung nhưng cũng có cái chỉ mới có ở miền Nam (vay mượn của người Chăm và Khờ Me). Phát cỏ thì dùng phảng, cày thì dùng lưỡi cày, bừa và trục thì dùng máy bừa, máy trục. Đập lúa hay đạp lúa thì có hai cách: đập là do người ta đập từng bó lúa vào một cái cộ có dừng bổ chung quanh kéo đi theo người đập, còn đạp lúa là cho trâu giẫm lên lúa để trước sân nhà hay ở ngoài ruộng. Xay lúa thì có cối xay. Xay xong rồi phải quạt để tách rời trấu ra khỏi gạo. Có thể dùng chiếu để quạt trấu hoặc tốt hơn thì dùng máy quạt gió (xa gió). Giã gạo thì dùng cối chày tay hay cối chày đạp. Sàn gạo thì dùng cái dừng sàng gạo để tách rời cám ra khỏi gạo. Những công việc trên đây bắt đầu mất dần khi có các nhà máy xay lúa dựng lên ở các nơi. Ở trong Nam người ta chỉ làm ruộng có một mùa, nhưng có thể có lúa sớm hoặc lúa muộn. Hết mùa lúa thì phải tìm công việc làm khác làm ăn sinh sống. Các chủ điền thường chứa lúa trong bồ hay trong lẫm, chờ gần đến mùa mới bán ra cho có giá. Mua lúa thường là các chủ chành người Hoa. Lúa đong bằng giạ (40 lít), cho vào bao bố tời, hai hay ba giạ một bao. Ở những vùng đồng ruộng (gọi là miệt đồng) thường có những bờ đê trên đó người ta hay trồng cây trâm bầu. Gần nhà có người trồng cây sua đủa, hay cây gòn, ngoài những cây dừa, cau hay chuối.

Những người làm vườn thì có thể trồng các loại cây ăn trái hay dừa khô. Vườn thường phải ở gần sông rạch để có đất phù sa. Cây ăn trái thì chỉ có huê lợi theo mùa, như vú sữa, dưa hấu, cam quýt thì chỉ có vào mùa xuân, còn bòn bon, lôm chôm, măng cụt, sầu riêng, xoài, mít thì có trái vào mùa hè. Chỉ riêng vườn dừa khô thì có trái quanh năm, nhưng có 6 tháng dừa mùa (nhiều trái), và 6 tháng dừa treo (ít trái), tháng nào cũng có thu huê lợi vào được. Muốn làm vườn dừa thì phải mướn người lên líp, biến ruộng thành vườn. Người ta phải đào mương lấy đất đắp lên líp. Cứ mỗi cái mương thì có một bờ vườn ở liền cạnh nhau. Khi mới lên líp, đất còn phèn, người ta phải bắt đầu trồng mì và chuối trước, trong khi đó người ta ươm dừa. Chờ cho đất rõ hết phèn và dừa bắt đầu lên cây thì người ta mới trồng dừa và cau. Dừa thì thường phải 5 năm mới có trái. Khi mới có trái thì cây dừa còn thấp nhưng vài chục năm sau thì cây dừa lên rất cao. Lâu hơn nữa thì dừa lên thật cao và trở thành dừa lão. Muốn leo lên dừa hay cau người nhà quê thường dùng cái "nài". Ở những nơi có vườn dừa thật lớn và thật nhiều thì người ta phải "giựt dừa".

Cá tôm càng về xưa càng nhiều. Trên ruộng, trong sông rạch, trong các mương vườn, các đìa, các ao, ngoài biển, ở đâu cũng có cá, tép, tôm, cua, ốc, rùa, cua đinh, lươn, rắn. "Nhiều đìa cá ở xa đường giao thông, cá nổi đầu lên như mù u chín rụng, nhưng chẳng ai khai thác, gặp năm cá sụt giá." (Sơn Nam, Đồng Bằng Sông Cửu Long, tr. 47). Cá linh vào khoảng tháng 10 ta, hồi thập niên 1930 mỗi giạ chỉ có không đầy ba cắc bạc. Nói về cá linh, Nguyễn Hiến Lê ghi lại lời người dân Đồng Tháp Mười như sau:"Tại phía trong Hồng Ngự, nó lội đầy rạch, chỉ việc lấy thùng thiếc mà xúc. Hồi lúa rẻ, mỗi thùng chỉ bán có một cắc. Ăn không hết, làm nước mắm và mắm cũng không hết, có khi, người ta phải đổ đi, hoặc dùng làm phân bón thuốc (thuốc lá)." (Nguyễn Hiến Lê, Bảy Ngày Trong Đồng Tháp Mười, tr.78). Người nhà quê Nam Việt không thiếu đồ ăn. Họ có nhiều cách bắt tôm cá. Câu, chỉa, nôm, xúc, đăng, đó, đặt nò, đặt gió, chài, lưới, vở chà, tát mương, tát đìa, bắt cảng, bắt hôi, v v . . . Chặn mương, đắp đìa, bỏ chà ở bờ sông lớn, bỏ ốc ở bãi bùn bên cồn là những hình thức nuôi cá, tôm, ốc mà không phải cho ăn. Mắm, nước mắm, khô được sản xuất rất nhiều. Ai cũng biết mắm lóc, mắm sặc, mắm trèn, mắm cá linh, mắm thái, mắm còng, mắm tôm. . ., cũng như khô lóc, khô sặc, khô tra, khô cá gộc, khô cá thiều. . . Nhà nào cũng có nuôi gà vịt, một số ít có nuôi heo. Gà vịt nuôi để ăn nhiều hơn là để bán. Ở làng quê thỉnh thoảng có chú "chệch " đi qua thổi còi quảng cáo "thiến heo". Nhà nào nuôi heo nái để sanh heo con thì phải đi rước "heo nọc" ở một nơi chuyên cho mướn heo nọc. Heo lớn lên thì bán cho một người làm thịt heo trong làng. Anh này thường làm heo, ra thịt, gánh đi bán trong xóm, trong thôn ấp. Hoặc bán cho các lái heo người Hoa.

Miền Tây Nam Phần là vùng văn minh sông rạch. Đường sông, đường biển là mạch máu của người dân. Phương tiện di chuyển, giao thông quan trọng nhất là ghe, xuồng. Xuồng ba lá, ghe tam bản, ghe lườn, một số các nhà trong làng đều có sắm. Làng xóm mọc lên từng cụm dọc theo bờ sông, con kinh, con rạch. Làng này qua làng kia nối tiếp nhau, không có một hàng rào ngăn cách nào. Ranh giới giữa hai làng chỉ có người địa phương quen thuộc mới phân biệt được. Đường đi trong làng thường phải qua rất nhiều những cây cầu, nhất là

ở Miệt Vườn. Cầu dừa, cầu cau, cầu tre bắc qua các mương vườn, cầu đúc, cầu ván, cầu khỉ bắc qua các con rạch lớn hơn. Mỗi làng thường có cái chợ nằm bên bờ sông, mỗi ngày đều có nhóm để người trong làng tới bán buôn mua sắm. Chợ thường nằm bên con rạch và mang tên con rạch đó, như chợ Rạch Gầm, chợ Rạch Đình, hoặc lấy tên làng như chợ Vĩnh Kim, chợ ông Văn. Ở mỗi quận có chợ quận như chợ Cái Bè, chợ Gạo, chợ Bình Đại, chợ Sóc Sải, v v . . . Ở những nơi ghe thương hồ thường dừng lại nghỉ đêm, ở những chỗ gọi là vàm (như Vàm Kỳ Hôn, Vàm Cống), thường có những chiếc xuồng bán đồ ăn (chè, cháo, bánh ú, bánh ít, bánh tét, bánh dừa, khoai lang, xôi, bắp, v v . . . của các cô gái bán vàm.

Nghề thủ công ở Miền Nam gồm một số những nghề truyền thống đem từ Miền Bắc và Miền Trung vào và một số những nghề mới. Nói chung nghề thủ công ở đây mang sắc thái văn hóa đặc trưng, hình thành và phát triển theo điều kiện địa lý và môi trường sinh sống, và từ thế kỷ 19 trở đi đã bước vào con đường kinh tế sản xuất với những xóm nghề hay làng nghề hay có khi cả khu vực như nghề trầu rang và cau khô, nghề làm trống, nghề đóng xe bò, nghề đóng ghe thuyền, nghề làm tàu hủ ky, nghề nắn nồi đất, nghề làm cần xé, v v. . . Trong "Niên Giám Đông Dương" phát hành năm 1910, có ghi tình trạng nghề thủ công ở Nam Việt như sau" Người bản xứ chế tác một số ít kim hoàn, các vật dụng đan bằng tre (thúng, mủng. . .), chiếu và các loại túi bàng. Người Hoa hình như độc chiếm các nghề sành sứ và gạch ngói. . . Họ quản lý hầu hết các lò nung vôi, các xưởng nấu rượu và xưởng cưa."

Thương mãi phát triển mạnh, phần lớn là do người Hoa nắm. Thương cảng Sài Gòn đã trù phú, phồn thịnh từ thời Gia Long, và càng ngày càng phát triển mạnh thêm. Năm 1822 một phái đoàn Anh do ông Crawfurd dẫn đầu có đến yết kiến Tả Quân Lê Văn Duyệt, Tổng Trấn Gia Định. Trong dịp này Crawfurd thú nhận: "Đây là lần đầu tiên tôi tới Saigun (Sài Gòn) và Pingeh (Bến Nghé). Và tôi bất ngờ thấy rằng nó không thua gì kinh đô nước Xiêm. Về nhiều mặt trông nó còn sầm uất hơn, không khí mát mẻ hơn, hàng hóa phong phú hơn, giá cả hợp lý hơn và an ninh ở đây rất tốt, hơn nhiều kinh thành mà chúng tôi đã đi qua.

Dưới thời Pháp thuộc, Sài Gòn và nhiều thành phố khác như Cà Mau, Cần Thơ, Mỹ Tho v v . . . ở Nam Kỳ được phát triển thêm với nếp sống văn minh mới. Lớp người theo tân học ở thị thành càng ngày càng đông. Tỷ lệ người dân thành thị tăng thêm nhiều. Những hạng người mới trong xã hội thành hình, nhất là những công tư chức. Những lớp người này có đời sống tân tiến, gần với văn minh Tây phương hơn người nhà quê. Tuy có những đổi mới ở thành thị nhưng những đổi mới này không làm thay đổi nếp sống của người dân quê nơi ruộng vườn.

b) Đời sống tâm linh: Tư tưởng, Tín Ngưỡng, Tôn giáo.

Bao phủ bởi rừng rậm hoang vu với nhiều thú dữ, với sơn lam chướng khí, đe dọa bởi những hiểm nguy không lường trước được, người lưu dân trong cuộc mạo hiểm vào phương Nam lúc nào cũng sống trong sự kính nể, lo sợ, nhưng cũng mong mỏi được che chở bởi một thế lực siêu linh huyền bí. Họ phải tin, phải thờ cúng, nguyện cầu nhiều bậc thần linh mà họ nghĩ ra được hay tìm ra được trong tâm tư họ. Gần gũi với họ nhất là ông bà tổ tiên, những vong linh của những người thân trong gia đình. Thờ ông bà, tổ tiên là truyền thống tín ngưỡng/tôn giáo quan trọng của họ. Đi đến đâu họ cũng mang theo truyền thống tốt đẹp đó. Phần đông đều tin rằng vong hồn của người đã khuất vẫn còn sống ở một thế giới siêu linh nào đó, và ông bà tổ tiên vẫn linh hiển theo dõi cuộc sống của con cháu, giúp đỡ hộ trì cho con cháu. Người ta cúng ông bà để tỏ lòng tôn kính, biết ơn, và cũng để nguyện cầu cho gia đình, con cháu được bình yên, làm ăn phát đạt.

Kế đó là các thần linh vốn là những người có thể là anh hùng có công khai phá, bảo vệ, phát triển nơi vùng đất người dân sinh sống. Các vị thần linh đó được thờ phượng trong các đình, miễu ở trong làng xã, hay trong các lăng miếu chốn đô hội thị thành. Anh hùng hay phúc thần cho cả vùng thì có Lăng Ông thờ Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt ở Bà Chiểu, Gia Định. Gần như ở mỗi tỉnh đều có một vị anh hùng được dân chúng thờ phụng trong tỉnh của họ: Biên Hòa có Nguyễn Hữu Cảnh, Long An có Nguyễn Huỳnh Đức, Rạch Giá có Nguyễn Trung Trực, An Giang có Thoại Ngọc Hầu, Mỹ Tho có Nguyễn Hữu Huân, Gò Công có Trương Công Định, v v . . .Mỗi làng, mỗi xã thường có đình làng để thờ thành hoàng. Nhiều nơi ở mỗi ấp cũng có một cái miễu thờ thần địa phương. Nghi thức cúng đình rất được người dân và làng xã hay hương chức hội tề chú trọng rất nhiều.

Làng nào cũng có ban tế tự bên cạnh ban hội tề. Tế tự thì có từ các vị bồi, bái đến ông kế hiền, trong khi ban hội tề thì gồm hương cả, hương chủ, hương thân, hương giáo, hương sư, hương trưởng, đến hương thôn, hương quản và chánh lục bộ. Khi cúng đình thì hương chức hội tề mỗi người phải cúng ít nhất là một mâm xôi. Cúng xong thường không dùng hết nên làng kiếng lại cho các viên chức hội tề. Ông cả được kiếng mâm xôi với phần thủ vĩ, ông chủ cũng với từng ấy xôi nhưng được cái nọng heo, v v . . .Cúng đình thì phải có hát bội. Làng mướn một gánh hát bội hát trong ba đêm. Các hương chức như cả, chủ thay nhau cầm chầu. Dân làng đi coi thí, không phải tốn tiền gì cả.

Người lưu dân Việt khi vào Nam đã tiếp nhận và Việt hóa một số thần linh của các dân tộc khác như sự thờ cúng Bà Chúa Xứ, Bà Mã Châu, Bà Đen, v v . . .
Về tôn giáo, người dân miền Nam vẫn tin ở Phật Nho Lão, nhưng tam giáo vào đây cũng biến thể khi được nhập vào tín ngưỡng tôn giáo đặc biệt của địa phương như Cao Đài, Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo.

c) Ngôn ngữ.

Tiếng Việt vùng Đồng Nai Cửu Long có những đặc nét đặc biệt của nó. Tuy cả ba miền đều sử dụng một thứ ngôn ngữ chung như nhau nhưng trên phần lớn ngữ vựng thông dụng cho cả ba miền còn có những tiếng địa phương đặc biệt chỉ xài cho một vùng hay một địa phương nào đó thôi. Có những danh từ để gọi những đồ dùng như cái "phảng", cái "nóp", hay những động từ chỉ định những hoạt động như "bắt hôi", "mót" mà chỉ ở vùng Đồng Nai Cửu Long mới có. Có khi cùng một từ ngữ nhưng ý nghĩa lại khác nhau tùy theo miền. Cái hòm đối với người miền Nam là cái hàng để tẩn liệm người chết trong khi người Bắc dùng chữ đó với ý nghĩa của cái rương đựng đồ dùng của người miền Nam. Củ sắn của người Bắc là củ khoai mì của người Nam. Những tiếng xưng hô trong gia đình họ hàng cũng có chỗ khác biệt. Tiếng cô, chú, bác giữa người Nam và người Bắc rất khác nhau cũng như những tiếng dì dượng thì chỉ có người miền Nam và một số người miền Trung dùng đến. Khác biệt rõ ràng nhất là cách phát âm tiếng Việt của mỗi vùng, mỗi địa phương. Người miền Bắc phát âm đủ cả năm dấu, nhất là phân biệt được rõ ràng dấu hỏi và dấu ngã, phân biệt được phụ âm t và c ở cuối chữ (như phát và phác, phút và phúc...), nhưng lại không phân biệt được hai phụ âm tr và ch (trân châu và chân trâu chẳng hạn). Phần đông người miền Nam đều phân biệt các phụ âm tr và ch nhưng không phân biệt hỏi ngã và các phụ âm t và c ở cuối chữ. Đối với người bình dân miền Nam thì người Huế phát âm các dấu sắc hỏi ngã đều như dấu nặng, và người Quảng Nam/Quảng Ngãi thì phát âm những nguyên âm a như ơ và ơ như ô. Chỉ nói riêng về mặt phát âm, một số vần trong tiếng Việt Miền Nam đã có nhiều biến đổi so với âm chính của tiếng Đàng Trong, và Đàng Ngoài. Thí dụ: thì biến thành thời, chu thành ra châu, quí thành ra quới, vũ thành ra võ, v v . . Năm 1954 khi có cuộc di cư ồ ạt của người Bắc vào Nam, thì đa số người Nam ở miền quê không hiểu được tiếng nói của người Bắc, và các bà mẹ quê miền Nam thường gọi những người Bắc di cư là "người ngoại quốc" hay cho họ "không phải là người Việt". Người ở thành thị thì hiểu tiếng Bắc nhiều hơn, nhất là ở các học đường, khi các học sinh, sinh viên phải thường xuyên tiếp xúc với bạn bè và thầy cô người Bắc.

c) Nghệ thuật ca hát

Trương Vĩnh Ký ghi lại câu tục ngữ vào cuối thế kỷ 19 là "Nam lý, Bắc thơ, Huế hò" và ông giải thích rằng người trong Nam hát lý hay hơn, còn ca, phú thơ vịnh thì phải nhường cho người ngoài Bắc, còn về hò thì người Huế ở nơi kinh kỳ hay hơn cả. Theo nhận định trên đây của câu tục ngữ thì lý có thể xem như một thể loại dân ca tiêu biểu của miền Nam. Lý là gì? Huỳnh Tịnh Của định nghĩa: "Lý hát: Là kể và hát, có mau có chậm", và "Hát lý: Hát bắt nhịp, giọng cao, giọng thấp, lặp đi, lặp lại." Nhiều bài lý nổi tiếng như Lý Con Sáo, Lý Ngựa Ô đã được phổ nhạc lại gần đây và rất được nhiều người ưa thích. Thật ra không phải người miền Nam không thích hò. Ngược lại điệu hò miền Nam rất đặc biệt, rất được người dân ở đây ưa thích và sử dụng thường xuyên trong sinh hoạt hằng ngày khi làm lụng ở ngoài đồng ruộng hay chèo ghe thuyền trên sông rạch.

Một hình thức diễn xướng ưa chuộng khác ở miền Nam là "nói". Nói vè, nói thơ, nói truyện, nói tuồng. Đây là những hình thức diễn xướng khá quan trọng trong sinh hoạt nghệ thuật của người dân miền Nam. Vè của trẻ con như "Bắt Kim Thang", "Tùm Nụm, Tùm Niệu", "Chặt Cây Dừa", "Tập Tầm Vông", rất phổ biến trong đám trẻ nhà quê. Vè thổ sản như Vè Trái Cây, Vè Cá, Vè Chim Chóc, Vè Rắn U minh, vè lao động sản xuất như Vè

Làm Ruộng, Vè Bán Quán, Vè Chăn Vịt, v v . . ., có hàng ngàn bài vè nói lên mọi khía cạnh sinh hoạt của người dân Nam (Xem Vè Nam Bộ của Huỳnh Ngọc Trảng). Nói thơ Lục Vân Tiên là một phong trào độc đáo ở miền Nam. Phần đông người miền Nam xưa kia đều thuộc nằm lòng thơ Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu. Nói thơ Vân Tiên là cả một nghệ thuật, với âm điệu bổng trầm, tiết tấu khoan nhặt làm cho người nghe bị quyến rũ lôi cuốn theo. Nói tuồng là một hình thức giản đơn mở đầu cho hát bội và cải lương sau này.

Hát bội cúng thần là một trong những nghi thức đã thành lệ với những lễ "xây chầu", "tôn vương" thường thấy ở trong các buổi cúng đình. Hát bội suy tàn dần khi người Pháp củng cố nền đô hộ ở Nam Kỳ để dần dần nhường chỗ cho sân khấu cải lương.

Cải lương trước hết là danh từ chỉ chung cho phong trào cải cách xã hội được nhiều thức giả cổ xúy ở Nam Kỳ vào đầu thế kỷ XX. Trên báo chí Nam Kỳ trong thời gian này có nhiều bài viết bàn về việc cải lương trên nhiều lãnh vực. Nguyễn Chánh Sắt hô hào cải lương nông nghiệp; Hồ Biểu Chánh kêu gọi cải lương văn học và giáo dục; Nguyễn Từ Thức bàn về cải lương nếp sống của người phụ nữ. . . . Một số người theo tân học thấy hát bội có nhiều điểm không còn thích hợp với xã hội mới. Họ kêu gọi cải cách sân khấu hát bội bằng cách đưa lên sân khấu những tuồng tích mới, với nghệ thuật trình diễn mới và đặc biệt là dùng cái "mùi" của bài ca vọng cổ trong nhiều đoạn của một vở tuồng. Đó là sân khấu mới, được mệnh danh là "cải lương" thành hình vào đầu thập niên 1920. Gánh hát đầu tiên có danh xưng "Đoàn Hát Cải Lương" là gánh hát Tân Thinh ra đời vào giữa năm 1920 tại Sài Gòn. Mục đích, tôn chỉ của gánh được ghi trong hai câu đối sau đây để trước cửa rạp:

"Cải cách hát ca theo tiến bộ,
Lương truyền tuồng tích sách văn minh."

Bài ca vọng cổ, bài ca được ưa thích nhất trong tuồng hát cải lương, cũng được soạn vào khoảng thời gian này (1920) với cái tên hồi ban đầu là "dạ cổ hoài lang" mà tác giả là Cao Văn Lầu (Sáu Lầu) ở Bạc Liêu. Bài hát được nhiều người mê thích và sau này được gọi là bài vọng cổ hoài lang hay bài vọng cổ. Hát cải lương và ca vọng cổ phát triển nhanh nhóng, thay thế dần cho hát bội, trước hết là ở thành thị. Ở thôn quê những gánh hát bội vẫn còn tồn tại và còn lưu diễn ở các đình miễu và các chợ làng, nhưng cũng suy tàn nhanh chóng trước phong trào đờn ca tài tử lớn mạnh lên ở thôn quê với bài ca vọng cổ. Nhiều soạn giả cải lương nổi tiếng xuất hiện như Tư Trang, Năm Châu cho đến Hà Triều Hoa Phượng. . . sau này. Người ta mê tiếng hát và sự diễn xuất của nhiều nghệ sĩ cải lương nổi tiếng như Năm Phỉ, Phùng Há, cô Tư Sạn, cô Tư Bé, Ba Vân, Năm Châu, rồi Út Trà Ôn, Thành Được, Thanh Nga, Phượng Liên, v v…. . . Bộ đĩa xưa San Hậu, Quan Âm Thị Kính , Lan và Điệp rất được người dân quê ưa chuộng. Đa số người miền Nam đều mê thích cải lương và nhất là bài ca vọng cổ. Giọng kể lể, giọng nói thơ, với những lời lẽ phổ thông nhưng nhiều gợi cảm, với điệu nhạc thê lương, ai oán, bổng trầm não nuột làm tê tái lòng người. Những đoạn nói lối lâm ly, lời lẽ bình thường, không cần nhiều trau chuốt rất dễ đi sâu vào tâm tư người dân miền Nam. Với bài ca vọng cổ, người dân ở đây có thể thưởng thức ngay, có thể mê say theo lời và giọng ca của người ca sĩ mà không phải đợi chờ suy nghĩ, không phải moi tìm trong ký ức xem điển tích đó nói gì, không bị vướng vấp bởi những khúc mắc, khó hiểu.

d) Văn học

Ở địa hạt văn chương thì văn chương chữ Hán và chữ Nôm chỉ xuất hiện ở miền Nam một thời gian rất ngắn, và có thể xem như nghèo nàn so với văn chương chữ Hán và chữ Nôm ở miền Bắc, là miền ngàn năm văn vật. Nhưng ở địa hạt văn học mới, thì văn chương chữ Quốc Ngữ đã bắt đầu ở trong Nam từ cuối thế kỷ 19 rồi, với những người mở đầu là Petrus Trương Vĩnh Ký và Paulus Huỳnh Tịnh Của. Báo chí theo kiểu báo chí Tây phương cũng xuất hiện ở đây trước trong khoảng thời gian này. Truyện Tàu dịch ra tiếng Việt và in bằng chữ Quốc Ngữ được phổ biến rộng rãi hồi đầu thế kỷ 20. Tiểu thuyết viết bằng chữ Quốc Ngữ theo kiểu Tây phương cũng bắt đầu xuất hiện sớm ở đây. Số người biết chữ Quốc Ngữ càng lúc càng đông, và báo chí và tiểu thuyết càng ngày càng có nhiều độc giả. Tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh rất được độc giả Nam Kỳ yêu chuộng. Cũng như cải lương bên sân khấu, tiểu thuyết bên văn chương cũng mang tính đặc biệt "đặc sệt" giọng miền Nam, và nhờ vậy đã đáp ứng đúng nhu cầu giải trí của người dân bản xứ.

Như đã thấy trên đây, văn hóa hay nếp sống của người dân vùng Đồng Nai Cửu Long có nhiều khác biệt so với nếp sống của người Việt ở miền Bắc, từ kinh tế, kỹ thuật, tín ngưỡng/tôn giáo, ngôn ngữ đến nghệ thuật. Điều đó cho thấy có sự biến đổi khá quan trọng trong văn hóa Việt Nam qua thời gian và nhất là qua không gian hay hoàn cảnh/môi trường sinh sống. "Bận chăn" hay vận xà rông, ngủ nóp, lội sình, ăn cơm nguội với mắm sống và bần chua, bơi xuồng, chèo ghe tam bản hoặc ghe lườn, thờ ông bà và đi cúng vái miếu bà Chúa Xứ, phát cỏ bằng phảng, quạt lúa bằng xa gió, đá gà, đá cá lia thia, hốt me, hát lý, nói thơ Vân Tiên, đờn ca tài tử. . . . là một số những điều không tìm thấy ở thôn quê miền Bắc nhưng lại rất thông dụng ở miền Nam.

Những người làm chính trị cũng như những nhà làm văn hóa, hay nói rộng ra hơn, tất cả những ai thiết tha với nền văn hóa nước nhà, cần phải nhìn thấy sự khác biệt giữa những chi nhánh văn hóa cũng như những lý do đưa đến sự khác biệt đó. Nhận biết như vậy không phải để cổ võ cho sự chia rẽ hay gây tinh thần kỳ thị địa phương mà là để có thể đi đến tinh thần đa nguyên đa văn hóa (cultural pluralism). Tinh thần này đòi hỏi người ta phải nhìn thấy và chấp nhận sự khác biệt giữa các nền văn hóa hay giữa các chi nhánh văn hóa với nhau. Từ sự chấp nhận khác biệt đó người ta mới có thể hiểu nhau và cọng tác với nhau lâu dài và hữu hiệu được. Ngược lại nếu phủ nhận sự khác biệt để đi đến cái nhìn thiên lệch là chỉ có văn hóa của mình là tốt nhất thì khó có thể tránh được hậu quả tai hại là sẽ bị rơi vào một hình thức nào đó của chủ nghĩa "chủng tộc độc tôn" (ethnocentrism) và tinh thần kỳ thị chủng tộc hoặc một hình thức kỳ thị nào khác. Sự đoàn kết quốc gia cũng như sự thống nhất ý chí để làm một việc lớn lao nào cũng phải tựa trên tinh thần đa nguyên, đa văn hóa. Phải khởi sự bằng sự chấp nhận những khác biệt của người khác cái đã rồi mới có thể đi đến những cuộc đối thoại thông cảm xây dựng và có hiệu quả thật sự. Hơn nữa, muốn dân tộc tiến bộ, muốn hiện đại hóa xã hội, cần phải biết rõ những điều kiện cần và đủ để làm cho văn hóa biến đổi theo chiều hướng tiến bộ chung của nhân loại. Đó là những điều kiện đã đưa xã hội Miền Nam đến chỗ giàu có và dân Miền Nam đến chỗ thịnh vượng, hạnh phúc hơn xã hội Miền Bắc như đã thấy ở phần trên.

GS Nguyễn Thanh Liêm